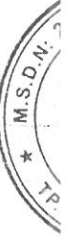


Công ty CP Kinh Đáp cầu



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

## **QUÝ I NĂM 2022**

Năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

| Chỉ tiêu                                            | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                      |             |             |                       |                        |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b>  |             | <b>18.991.486.665</b> | <b>18.997.363.511</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>  |             | <b>151.644.118</b>    | <b>34.043.439</b>      |
| 1. Tiền                                             | 111         |             | 151.644.118           | 34.043.439             |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112         |             | 0                     | 0                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>  |             | <b>0</b>              | <b>0</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121         |             | 0                     | 0                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122         |             | 0                     | 0                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123         |             | 0                     | 0                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>  |             | <b>3.238.283.883</b>  | <b>3.309.804.731</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131         |             | 14.042.893.659        | 14.123.522.462         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132         |             | 410.190.750           | 410.190.750            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133         |             | 0                     | 0                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134         |             | 0                     | 0                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135         |             | 0                     | 0                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136         |             | 2.276.066.510         | 2.266.958.555          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137         |             | (13.490.867.036)      | (13.490.867.036)       |
| 8. Tài sản Thiếu chờ xử lý                          | 139         |             | 0                     | 0                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>  |             | <b>15.601.558.664</b> | <b>15.653.515.341</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141         |             | 36.864.094.201        | 36.916.050.878         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149         |             | (21.262.535.537)      | (21.262.535.537)       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>  |             | <b>0</b>              | <b>0</b>               |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151         |             | 0                     | 0                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152         |             | 0                     | 0                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153         |             | 0                     | 0                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154         |             | 0                     | 0                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155         |             | 0                     | 0                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                           | <b>200</b>  |             | <b>98.523.605.586</b> | <b>101.172.943.269</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b>  |             | <b>0</b>              | <b>0</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211         |             | 0                     | 0                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212         |             | 0                     | 0                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213         |             | 0                     | 0                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214         |             | 0                     | 0                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215         |             | 0                     | 0                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216         |             | 0                     | 0                      |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                | 219         |             | 0                     | 0                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b>  |             | <b>28.972.840.943</b> | <b>30.776.978.156</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221         |             | 28.972.840.943        | 30.776.978.156         |
| - Nguyên giá                                        | 222         |             | 305.853.822.314       | 305.853.822.314        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223         |             | (276.880.981.371)     | (275.076.844.158)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224         |             | 0                     | 0                      |
| - Nguyên giá                                        | 225         |             | 0                     | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 226         |             | 0                     | 0                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227         |             | 0                     | 0                      |
| - Nguyên giá                                        | 228         |             | 0                     | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229         |             | 0                     | 0                      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b>  |             | <b>0</b>              | <b>0</b>               |
| - Nguyên giá                                        | 231         |             | 0                     | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 232         |             | 0                     | 0                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b>  |             | <b>0</b>              | <b>0</b>               |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     | 241         |             | 0                     | 0                      |

|                                                     |            |                        |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|------------------------|------------------------|
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        |                        |                        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> | <b>69.550.764.643</b>  | <b>70.395.965.113</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        | 81.772.731.942         | 81.772.731.942         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        | 909.380.000            | 909.380.000            |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        | 1.500.000.000          | 1.500.000.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                | 254        | (14.631.347.299)       | (13.786.146.829)       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        | 0                      | 0                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | 0                      | 0                      |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        | 0                      | 0                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        | 0                      | 0                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> | <b>117.515.092.251</b> | <b>120.170.306.780</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> | <b>72.937.284.689</b>  | <b>72.469.314.621</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> | <b>72.937.284.689</b>  | <b>72.469.314.621</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 51.084.634.979         | 51.058.904.973         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | 1.312.634.588          | 1.215.082.538          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước              | 313        | 8.200.822.978          | 8.101.724.742          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | 637.109.630            | 507.247.630            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | 170.762.507            | 170.762.507            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        | 0                      | 0                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        | 0                      | 0                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | 0                      | 0                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | 9.104.885.192          | 8.989.157.416          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 2.426.434.815          | 2.426.434.815          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | 0                      | 0                      |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322        | 0                      | 0                      |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        | 0                      | 0                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        | 0                      | 0                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | 0                      | 0                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        | 0                      | 0                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | 0                      | 0                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        | 0                      | 0                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        | 0                      | 0                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | 0                      | 0                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | 0                      | 0                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | 0                      | 0                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        | 0                      | 0                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        | 0                      | 0                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | 0                      | 0                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        | 0                      | 0                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        | 0                      | 0                      |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> | <b>44.577.807.562</b>  | <b>47.700.992.159</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>44.577.807.562</b>  | <b>47.700.992.159</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                           | 411        | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       | 0                      | 0                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        | 43.118.293.083         | 43.118.293.083         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        | 0                      | 0                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        | 0                      | 0                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                     | 415        | 0                      | 0                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 416        | 0                      | 0                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 417        | 0                      | 0                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                            | 418        | 0                      | 0                      |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                  | 419        | 0                      | 0                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        | 0                      | 0                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        | (298.540.485.521)      | (295.417.300.924)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước      | 421a       | (295.417.300.924)      | (260.824.030.097)      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                        | 421b       | (3.123.184.597)        | (34.593.270.827)       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                           | 422        | 0                      | 0                      |

|                                      |            |  |                        |                        |
|--------------------------------------|------------|--|------------------------|------------------------|
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát  | 429        |  | 0                      | 0                      |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác       | 430        |  | 0                      | 0                      |
| 1. Nguồn kinh phí                    | 431        |  | 0                      | 0                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432        |  | 0                      | 0                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>           | <b>440</b> |  | <b>117.515.092.251</b> | <b>120.170.306.780</b> |

Người lập/PT Kế toán

*Hoàng Thị Hàng*

HOÀNG THỊ HÀNG



Ngày 11/2 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Hoàng Kim Bình*

## BAO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Quý I năm 2022

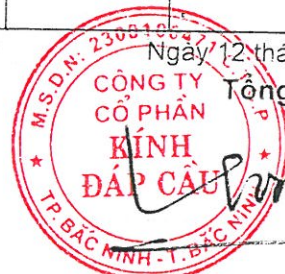
| Chi tiêu                                           | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Quý I           |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|----------------------------------------------------|-------------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                    |             |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01          |             | 86.363.479      | 25.245.636      | 86.363.479                         | 25.245.636      |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02          |             | 0               | 0               | 0                                  | 0               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10          |             | 86.363.479      | 25.245.636      | 86.363.479                         | 25.245.636      |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11          |             | 95.710.186      | 51.033.263      | 95.710.186                         | 51.033.263      |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20          |             | (9.346.707)     | (25.787.627)    | (9.346.707)                        | (25.787.627)    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21          |             | 23.557          | 61.794          | 23.557                             | 61.794          |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22          |             | 935.547.426     | 85.698.222      | 935.547.426                        | 85.698.222      |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23          |             | 90.346.956      | 85.698.222      | 90.346.956                         | 85.698.222      |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25          |             | 117.897.978     | 90.820.506      | 117.897.978                        | 90.820.506      |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26          |             | 262.171.705     | 220.607.586     | 262.171.705                        | 220.607.586     |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30          |             | (1.324.940.259) | (422.852.147)   | (1.324.940.259)                    | (422.852.147)   |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31          |             | 0               | 0               | 0                                  | 0               |
| 12. Chi phí khác                                   | 32          |             | 1.798.244.338   | 1.842.717.234   | 1.798.244.338                      | 1.842.717.234   |
| 13. Lợi nhuận khác(40=31-32)                       | 40          |             | (1.798.244.338) | (1.842.717.234) | (1.798.244.338)                    | (1.842.717.234) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)    | 50          |             | (3.123.184.597) | (2.265.569.381) | (3.123.184.597)                    | (2.265.569.381) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51          |             |                 |                 |                                    |                 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52          |             | 0               | 0               | 0                                  | 0               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60          |             | (3.123.184.597) | (2.265.569.381) | (3.123.184.597)                    | (2.265.569.381) |

Người lập/PT Kế toán

*Hưng Phú Hưng*

Ngày 12 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Hoàng Kim Bông*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

| Chỉ tiêu                                                                        | Mã<br>chỉ<br>tiêu | Thuyết<br>minh | Năm nay            | Năm trước            |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|----------------|--------------------|----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |                   |                |                    |                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01                |                | (3.123.184.597)    | (2.265.569.381)      |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                     |                   |                | 2.739.661.082      | 1.964.929.974        |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                 | 02                |                | 1.804.137.213      | 1.879.293.546        |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03                |                | 845.200.470        | 0                    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có   | 04                |                | 0                  | 0                    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05                |                | (23.557)           | (61.794)             |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06                |                | 90.346.956         | 85.698.222           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                     | 07                |                | 0                  | 0                    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08                |                | (383.523.515)      | (300.639.407)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09                |                | 71.520.848         | (549.196.671)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10                |                | 51.956.677         | 32.730.417           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh | 11                |                | 377.623.112        | 57.653.206           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12                |                | 0                  | 0                    |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                             | 13                |                | 0                  | 0                    |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 14                |                | 0                  | 0                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 15                |                | 0                  | 0                    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 16                |                | 0                  | 0                    |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        | 17                |                | 0                  | 0                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b>         |                | <b>117.577.122</b> | <b>(759.452.455)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |                   |                |                    |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác               | 21                |                | 0                  | 0                    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác            | 22                |                | 0                  | 0                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23                |                | 0                  | 0                    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24                |                | 0                  | 0                    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 25                |                | 0                  | 0                    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 26                |                | 0                  | 0                    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27                |                | 23.557             | 61.794               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b>         |                | <b>23.557</b>      | <b>61.794</b>        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                              |                   |                |                    |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                  | 31                |                | 0                  | 0                    |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp    | 32                |                | 0                  | 0                    |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                           | 33                |                | 0                  | 0                    |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                      | 34                |                | 0                  | 0                    |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                           | 35                |                | 0                  | 0                    |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | 36                |                | 0                  | 0                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             | <b>40</b>         |                | <b>0</b>           | <b>0</b>             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                           | <b>50</b>         |                | <b>117.600.679</b> | <b>(759.390.661)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                 | 60                |                | 34.043.439         | 1.055.310.820        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                         | 61                |                | 0                  | 0                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                         | <b>70</b>         |                | <b>151.644.118</b> | <b>295.920.159</b>   |

Người lập/PT Kế toán

*Hoàng Kim Hồng*

Ngày 12 tháng 04 năm 2022  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Hoàng Kim Hồng*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Quý I Năm 2022**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 19 tháng 07 năm 2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là **300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn)**.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

**2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp**

**3 Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất kính xây dựng và các sản phẩm gia công sau kính.

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223821369 Fax: 02223821507

**4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

**5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

**6 Cấu trúc doanh nghiệp**

Doanh nghiệp có 1 công ty liên kết:

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập                | Tỷ lệ lợi ích(%) | Tỷ lệ biểu quyết(%) | Số tiền     |
|----------------------|------------------------------|------------------|---------------------|-------------|
| Cty CP Vinafacade    | 671-Hoàng hoa<br>Thám-Hà Nội | 20,86            | 20,86               | 909.380.000 |

Doanh nghiệp có 1 công ty con:

|                                             |                                             |     |     |                |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------|-----|-----|----------------|
| Công ty TNHH MTV Lắp<br>dựng kính Viglacera | Phường Vũ<br>Ninh, TP Bắc<br>Ninh, Tỉnh Bắc | 100 | 100 | 81.772.731.942 |
|---------------------------------------------|---------------------------------------------|-----|-----|----------------|

**7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin**

Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của công ty là thông tin có thể so sánh được

**II Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán áp dụng tại công ty**

**1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số.

**III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

## 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting.

## IV Các chính sách kế toán áp dụng

### 1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ

Công ty lập báo cáo tài chính bằng VND

### 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc. Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả, áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch

### 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi xuất thực tế được tính theo số dư nợ theo khế ước hoặc hợp đồng. Lãi xuất bằng dư nợ\* lãi xuất\*số ngày dư nợ/365 ngày

### 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND)

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đo đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết từ sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của công ty.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo trình bày trên báo cáo tài chính:

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc lớn hơn một chu kỳ sản xuất

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa số liệu ghi sổ lớn hơn giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường tại thời điểm lập dự phòng.

### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản vay các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua phát hành tài sản tài chính đó

#### Nợ phải trả tài chính



Nợ phải trả tài chính công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá phát hành cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

## 6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

## 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:* Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

## 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 sửa đổi theo TT số 45/2013/TT-BTC về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

### Loại tài sản cố định

### Thời gian khấu hao (năm)

|                                          |         |
|------------------------------------------|---------|
| Nhà cửa vật kiến trúc (*)                | 50      |
| Máy móc, thiết bị (*)                    | 06-20   |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 9       |

## 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

## 10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

## 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí trả trước liên quan đến hơn một chu kỳ sản xuất được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

## **12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác.

## **13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

## **14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

## **15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: chi phí bán hàng phải trả cho hàng đã tiêu thụ và cước vận chuyển được ghi nhận dựa trên Giấy đề nghị thanh toán tiền chiết khấu giảm giá và Hợp đồng kinh tế, Bảng kê vận chuyển kính; khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí khác liên quan đến doanh thu trong kỳ.

## **16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả của công ty là giá trị ước tính hợp lý về các khoản chi phí sẽ phải chi.

## **17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện của công ty được ghi nhận khi các khoản doanh thu nhận trước phát sinh phản ánh cho cả kỳ kế toán nhưng được phân bổ vào từng kỳ theo nguyên tắc phù hợp.

## **18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu của công ty được ghi nhận theo phương pháp giá gốc khi phát sinh lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, khi lỗ phản ánh vào chi phí tài chính.

## **19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm từ sản xuất kinh, doanh thu bán hàng hoá, doanh thu bán vật tư, doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng, cho thuê xe, doanh thu lắp dựng kính và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá theo công việc đã hoàn thành

Do các hợp đồng lắp dựng kính của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng nên doanh thu lắp dựng kính được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

#### **21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu chiết khấu thương mại giảm giá hàng bán hàng bán trả lại được xác định theo hợp đồng hoặc chính sách bán hàng theo thời điểm và thời kỳ. Được ghi nhận trên sổ kế toán khi có chứng từ gốc hợp lệ.

#### **22 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp dựng kính được ghi nhận theo chi phí thực tế đã tập hợp để hoàn thành công trình, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

#### **23 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính; chi phí đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được bù trừ với lãi hoạt động tài chính, chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay và cho vay vốn.

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ giao dịch trong kỳ.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

#### **24 Nguyên tắc kế toán bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

#### **25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế**

**Thuế thu nhập hiện hành**

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền phải nộp từ cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 3 năm tiếp theo theo qui định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần. Năm 2007 là năm đầu tiên công ty hoạt động có lãi được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2008 công ty hoạt động kinh doanh không có lãi và đăng ký chuyển lỗ từ năm 2009.

#### **Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán hàng hoá, vật tư ngành kinh, kinh doanh dịch vụ, 0% đối với các lô hàng xuất khẩu.

#### **Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

## **26 Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

| <b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>           | <b>31/03/2022</b>  | <b>01/01/2022</b> |
|-------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
|                                                       | <b>VND</b>         | <b>VND</b>        |
| <b>Tiền mặt</b>                                       | <b>100.065.374</b> | <b>16.035.182</b> |
| <b>Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</b>                | <b>51.578.744</b>  | <b>18.008.257</b> |
| Tiền gửi VND                                          | 40.273.500         | 6.703.013         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh     | 1.019.445          | 1.019.445         |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh | 33.018             | 33.018            |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh    | 37.489.732         | 3.919.245         |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Bắc Ninh       | -                  | -                 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Việt Nam                       | -                  | -                 |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Thăng Long          | -                  | -                 |
| Chi nhánh Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt tại Hà Nội  | -                  | -                 |
| Ngân hàng Liên Việt                                   | -                  | -                 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT TP. Hà Nội              | 1.469.324          | 1.469.324         |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải                               | 261.981            | 261.981           |
| <b>Tiền gửi ngoại tệ (USD)</b>                        | <b>11.305.244</b>  | <b>11.305.244</b> |
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh | 6.359.926          | 6.359.926         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh     | 4.945.318          | 4.945.318         |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Bắc Ninh           | -                  | -                 |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                     | <b>-</b>           | <b>-</b>          |
| Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT TP. Hà Nội              | -                  | -                 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Bắc Ninh           | -                  | -                 |
| <b>Tổng</b>                                           | <b>151.644.118</b> | <b>34.043.439</b> |
| <b>2 Các khoản đầu tư tài chính</b>                   |                    |                   |
| <b>a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>              | <b>31/03/2022</b>  | <b>01/01/2022</b> |
|                                                       | <b>VND</b>         | <b>VND</b>        |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>                                |                    |                   |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                    | 0                  | 0                 |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>0</b>           | <b>0</b>          |

### **b Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

31/03/2022

01/01/2022



|                                             | Giá trị gốc<br>(VND)  | Dự phòng                | Giá trị gốc (VND)     | Dự phòng                |
|---------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>          | 909.380.000           | (96.029.228)            | 909.380.000           | (96.029.228)            |
| Đầu tư góp vốn bằng tài sản (*)             |                       |                         |                       |                         |
| Công ty Cổ phần Vinafacade                  | 909.380.000           | (96.029.228)            | 909.380.000           | (96.029.228)            |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>               | 81.772.731.942        | (13.818.768.730)        | 81.772.731.942        | (12.973.568.260)        |
| Công ty TNHH MTV Lắp dựng<br>kính Viglacera | 81.772.731.942        | (13.818.768.730)        | 81.772.731.942        | (12.973.568.260)        |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                  | 1.500.000.000         | (716.549.341)           | 1.500.000.000         | (716.549.341)           |
| Công ty Cổ phần Thương mại<br>Viglacera     | 1.000.000.000         | (716.549.341)           | 1.000.000.000         | (716.549.341)           |
| Công ty Cổ phần Viglacera Delta             | 500.000.000           |                         | 500.000.000           |                         |
| <b>Cuối năm</b>                             | <b>84.182.111.942</b> | <b>(14.631.347.299)</b> | <b>84.182.111.942</b> | <b>(13.786.146.829)</b> |

### 3 Phải thu khách hàng

|                                    | 31/03/2022            |                         | 01/01/2022            |                         |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                    | Giá trị               | Dự phòng                | Giá trị               | Dự phòng                |
| Công ty Cổ phần Vinafacade         | 1.965.805.871         | (1.965.805.871)         | 1.965.805.871         | (1.965.805.871)         |
| Công ty TNHH Nhật Trang            | 1.906.898.389         | (1.906.898.389)         | 1.906.898.389         | (1.906.898.389)         |
| Công ty TNHH Viglacera Glasskote   | 1.754.289.128         | (1.754.289.128)         | 1.754.289.128         | (1.754.289.128)         |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 8.415.900.271         | (7.243.473.536)         | 8.496.529.074         | (7.243.473.536)         |
|                                    | <b>14.042.893.659</b> | <b>(12.870.466.924)</b> | <b>14.123.522.462</b> | <b>(12.870.466.924)</b> |

### 4 Trả trước cho người bán

|                                              | 31/03/2022         |                     | 01/01/2022         |                     |
|----------------------------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
|                                              | Giá trị            | Dự phòng            | Giá trị            | Dự phòng            |
| Công ty Cổ phần CFTD sáng tạo                | 150.000.000        |                     | 150.000.000        | 0                   |
| Công ty CP định giá và DV Tài chính Việt Nam | 48.000.000         |                     | 48.000.000         |                     |
| Các đối tượng khác                           | 212.190.750        | (55.000.000)        | 212.190.750        | (55.000.000)        |
|                                              | <b>410.190.750</b> | <b>(55.000.000)</b> | <b>410.190.750</b> | <b>(55.000.000)</b> |

Cần cứ đánh giá lại các khoản nợ phải thu khách hàng dựa vào tuổi nợ và khả năng thu hồi các khoản nợ để trích lập dự phòng.

### 4 Các khoản phải thu khác

#### a Các khoản phải thu ngắn hạn khác

|                                | 31/03/2022           |                      | 01/01/2022           |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
| Phải thu người lao động        | 0                    | 0                    | -                    | 0                    |
| Phải thu khác                  | 2.087.188.166        | (565.400.112)        | 2.087.188.166        | (565.400.112)        |
| Hiệp hội kính                  | 37.048.000           | 0                    | 37.048.000           | 0                    |
| Ngô Thế Quỳnh                  | 278.051.415          | (278.051.415)        | 278.051.415          | (278.051.415)        |
| Nguyễn Đức Cường               | 239.347.397          | (239.347.397)        | 239.347.397          | (239.347.397)        |
| Công ty CP TM Viglacera        |                      |                      |                      |                      |
| Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính | 1.389.592.974        |                      | 1.389.592.974        |                      |
| Các đối tượng khác             | 143.148.380          | (48.001.300)         | 143.148.380          | (48.001.300)         |
| Tạm ứng                        | 188.878.344          | 0                    | 179.770.389          | 0                    |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>2.276.066.510</b> | <b>(565.400.112)</b> | <b>2.266.958.555</b> | <b>(565.400.112)</b> |

#### b Các khoản phải thu dài hạn khác

### 5 Tài sản thiếu chờ xử lý

Tổng cộng

6 Nợ xấu

Tổng giá trị phải thu cho vay quá hạn khó có khả năng thu hồi

| Đối tượng               | 31/03/2022     |                        | 01/01/2022     |                        |
|-------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
|                         | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi |
|                         | VND            | VND                    | VND            | VND                    |
| Công ty CP Vinafacade   | 1.965.805.871  |                        | 1.965.805.871  |                        |
| Công ty TNHH Nhật Trang | 1.906.898.389  | 0                      | 1.906.898.389  | 0                      |
| Thân Hoàng Hải          | 988.838.287    | 0                      | 988.838.287    | 0                      |
| Công ty TNHH Viglacera  |                |                        |                |                        |
| Glasskote               | 1.754.289.128  | 0                      | 1.754.289.128  | 0                      |
| Các đối tượng khác      | 6.875.035.361  | 0                      | 6.875.035.361  | 0                      |
|                         | 13.490.867.036 | 0                      | 13.490.867.036 | 0                      |

7 Hàng tồn kho

|                                     | 31/03/2022     |                  | 01/01/2022     |                  |
|-------------------------------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
|                                     | Giá gốc        | Dự phòng         | Giá gốc        | Dự phòng         |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 6.846.292.138  | (4.709.113.921)  | 6.846.292.138  | (4.709.113.921)  |
| Công cụ, dụng cụ                    | 2.293.032.640  | (1.970.822.522)  | 2.293.032.640  | (1.970.822.522)  |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.181.585.311  | -3.181.585.311   | 3.181.585.311  | (3.181.585.311)  |
| Thành phẩm                          | 23.718.407.321 | (11.160.683.088) | 23.770.363.997 | (11.160.683.088) |
| Hàng hoá                            | 0              | -                | 0              | -                |
| Hàng gửi đi bán                     | 824.776.791    | (240.330.695)    | 824.776.791    | (240.330.695)    |
| Cộng tồn kho                        | 36.864.094.201 | (21.262.535.537) | 36.916.050.877 | (21.262.535.537) |

Cộng hàng tồn kho

15.601.558.664

11 Vay và nợ thuê tài chính

Tăng trong năm

a Vay ngắn hạn

|                                     | 01/01/2022    |                       | 31/03/2022    |                       |
|-------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|                                     | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngân hàng                       | 2.331.924.446 | 2.331.924.446         | 2.331.924.446 | 2.331.924.446         |
| Vay các đối tượng khác              | 94.510.369    | 94.510.369            | 94.510.369    | 94.510.369            |
| Tổng cộng                           | 2.426.434.815 | 2.426.434.815         | 2.426.434.815 | 2.426.434.815         |
| Chi tiết các khoản vay ngắn hạn     | 2.426.434.815 | 2.426.434.815         | 2.426.434.815 | 2.426.434.815         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 0             | 0                     | 0             | 0                     |
| Vay ngân hàng đầu tư Việt Nam       | 0             | 0                     | 0             | 0                     |
| Vay ngân hàng Sài Gòn SHB           | 2.331.924.446 | 2.331.924.446         | 2.331.924.446 | 2.331.924.446         |
| Các đối tượng khác (5)              | 94.510.369    | 94.510.369            | 94.510.369    | 94.510.369            |
| Tổng cộng                           | 2.426.434.815 | 2.426.434.815         | 2.426.434.815 | 2.426.434.815         |

Trong kỳ

Tăng

0

Giảm

0

b Nợ dài hạn đến hạn trả

|  | 01/01/2022    |                       | 31/03/2022    |                       |
|--|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
|  | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ |
|  | 0             | 0                     | 0             | 0                     |
|  | 2.426.434.815 | 2.426.434.815         | 2.426.434.815 | 2.426.434.815         |

(1) Vay theo:

16 Phải trả người bán

31/03/2022

1/1/2022

a Phải trả người bán có số dư lớn

|                                        | Giá trị               | Số khó khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số khó khả năng<br>trả nợ |
|----------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh            | 27.812.047.586        | 27.812.047.586            | 27.812.047.586        | 27.812.047.586            |
| Công ty CP Viglacera Vân hải           | 1.905.678.922         | 1.905.678.922             | 1.905.678.922         | 1.905.678.922             |
| Công ty CP đầu tư và XNK Viglac        | 12.134.102.642        | 12.134.102.642            | 12.134.102.642        | 12.134.102.642            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>41.851.829.150</b> | <b>41.851.829.150</b>     | <b>41.851.829.150</b> | <b>41.851.829.150</b>     |
| Đối tượng khác                         | 9.232.805.829         | 9.232.805.829             | 9.207.075.823         | 9.207.075.823             |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>51.084.634.979</b> | <b>51.084.634.979</b>     | <b>51.058.904.973</b> | <b>51.058.904.973</b>     |
| b Các khoản phải trả người bán dài hạn |                       |                           |                       |                           |
| Đối tượng khác                         |                       |                           |                       |                           |
| c Số nợ quá hạn chưa thanh toán        |                       |                           |                       |                           |

## 12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                                | Số phải nộp đầu<br>năm | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp trong<br>kỳ | Số phải thu cuối<br>năm | Đơn vị tính: VND<br>Số phải nộp cuối<br>năm |
|------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------------------------|
| Thuế GTGT đầu ra                               | 214.710.650            | 1.534.486               |                       |                         | 216.245.136                                 |
| Thuế xuất nhập khẩu                            | -                      |                         |                       |                         | -                                           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                     | -                      |                         |                       |                         | -                                           |
| Thuế thu nhập cá nhân                          | 552.320                | -                       | -                     |                         | 552.320                                     |
| Thuế tài nguyên                                | 113.332.500            | -                       |                       |                         | 113.332.500                                 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                    | 1.186.671.331          | 97.563.750              |                       |                         | 1.284.235.081                               |
| Các loại thuế khác                             | 6.586.457.941          | -                       |                       |                         | 6.586.457.941                               |
| <b>Thuế và các khoản phải nộp<br/>Nhà nước</b> | <b>8.101.724.742</b>   | <b>99.098.236</b>       | <b>0</b>              |                         | <b>8.200.822.978</b>                        |

## 13 Chi phí phải trả

|                                                                    | 31/03/2022<br>VND  | 1/1/2022<br>VND    |
|--------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí chiết khấu phải trả cho hàng đã tiêu thụ, chi phí bán hàng | 116.576.975        | 116.576.975        |
| Chi phí khác                                                       | 54.185.532         | 54.185.532         |
| <b>Tổng cộng</b>                                                   | <b>170.762.507</b> | <b>170.762.507</b> |

## 14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| a Ngắn hạn                                        | 31/03/2022<br>VND    | 1/1/2022<br>VND      |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                                | 38.864.288           | 36.658.328           |
| Bảo hiểm xã hội                                   | 130.099.303          | 116.398.096          |
| Bảo hiểm y tế                                     | 1.654.470            | 3.308.940            |
| Bảo hiểm thất nghiệp                              | 367.660              | 735.320              |
| Phải trả về tạm ứng                               | 10.738.057           | 6.388.866            |
| Các khoản phải trả phải nộp khác                  | 8.923.161.414        | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>9.104.885.192</b> | <b>8.989.157.416</b> |
| <b>Chi tiết Các khoản phải trả, phải nộp khác</b> | <b>8.923.161.414</b> | <b>8.825.667.866</b> |
| Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Ninh                     | 2.354.353.699        | 2.351.772.107        |
| Tổng Công ty Viglacera -CTCP                      | 1.198.802.778        | 1.198.802.778        |
| Công ty Kinh nội Viglacera                        | -                    | -                    |
| Công ty CP Viglacera hạ long                      | 3.004.169.000        | 3.004.169.000        |
| Các đối tượng khác                                | 2.365.835.937        | 2.270.923.981        |

## b Phải trả dài hạn khác

Phải trả tổng công ty về cổ phần hoá

Cộng

0

0

## 15 Vốn chủ sở hữu

## a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn góp của chủ<br>sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng             |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------|------------------|
|                            | VND                       |                         | VND                         |                  |
| Số dư đầu năm trước        | 300.000.000.000           | 43.118.293.083          | (260.824.030.097)           | 82.294.262.986   |
| Tăng vốn trong năm trước   |                           |                         |                             | -                |
| Lỗ trong năm trước         |                           |                         | (34.593.270.827)            | (34.593.270.827) |
| Chi phí phát hành tăng vốn |                           |                         |                             | -                |
| Tăng khác                  |                           |                         |                             | -                |
| Số dư cuối năm trước       | 300.000.000.000           | 43.118.293.083          | (295.417.300.924)           | 47.700.992.159   |
| Số dư đầu năm nay          | 300.000.000.000           | 43.118.293.083          | (295.417.300.924)           | 47.700.992.159   |
| Lỗ trong kỳ này            |                           |                         | (3.123.184.597)             | (3.123.184.597)  |
| Số dư cuối kỳ này          | 300.000.000.000           | 43.118.293.083          | (298.540.485.521)           | 44.577.807.562   |

## b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                              | 31/03/2022      | Tỷ lệ | 1/1/2022        | Tỷ lệ |
|------------------------------|-----------------|-------|-----------------|-------|
|                              | VND             | %     | VND             | %     |
| Tổng công ty Viglacera -CTCP | 259.225.000.000 | 86,41 | 259.225.000.000 | 86,41 |
| Các cổ đông khác             | 40.775.000.000  | 13,59 | 40.775.000.000  | 13,59 |

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | 31/03/2022      | 31/03/2021      |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
|                           | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Lợi góp đầu năm           | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| Lợi góp cuối năm          | 300.000.000.000 | 300.000.000.000 |

## d. Cổ phiếu

|                                                         | 31/03/2022 | 31/03/2021 |
|---------------------------------------------------------|------------|------------|
|                                                         |            |            |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                     | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                  | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                    | 30.000.000 | 30.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                         | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                    | 30.000.000 | 30.000.000 |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu |            |            |

## VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

## 1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                   | 1/1-31/03/2022 | 1/1-31/03/2021 |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
|                                   | VND            | VND            |
| Doanh thu bán các thành phẩm kinh | 57.150.000     | 25.245.636     |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ        | 29.213.479     |                |
| Doanh thu bán vật tư, hàng hóa    |                |                |
| Doanh thu lắp dựng                | 0              |                |
| Tổng cộng                         | 86.363.479     | 25.245.636     |



|                                                          |                       |                       |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>1/1-31/03/2022</b> | <b>1/1-31/03/2021</b> |
|                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chiết khấu thương mại của sản phẩm từ sản xuất kinh      | -                     | -                     |
| Chiết khấu thương mại hàng hóa                           | -                     | -                     |
| Giảm giá hàng bán                                        | -                     | -                     |
| Hàng bán bị tra lại                                      | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                         | <b>0</b>              | <b>0</b>              |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                   | <b>1/1-31/03/2022</b> | <b>1/1-31/03/2021</b> |
|                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Doanh thu bán các thành phẩm kinh                        | 57.150.000            | 25.245.636            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                               | 29.213.479            | -                     |
| Doanh thu bán vật tư, hàng hóa                           | -                     | -                     |
| Doanh thu lắp dựng kinh                                  | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                         | <b>86.363.479</b>     | <b>25.245.636</b>     |
| <b>3 Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>1/1-31/03/2022</b> | <b>1/1-31/03/2021</b> |
|                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Giá vốn thành phẩm kinh                                  | 51.956.677            | 32.730.417            |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                                 | 43.753.509            | 18.302.846            |
| Giá vốn bán vật tư, hàng hóa                             | -                     | -                     |
| Giá vốn xây lắp                                          | -                     | -                     |
| Dự phòng hàng tồn kho                                    | -                     | 0                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                         | <b>95.710.186</b>     | <b>51.033.263</b>     |
| <b>4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   | <b>1/1-31/03/2022</b> | <b>1/1-31/03/2021</b> |
|                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                               | 23.557                | 61.794                |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                              | 0                     | -                     |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                                    | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                         | <b>23.557</b>         | <b>61.794</b>         |
| <b>5 Chi phí tài chính</b>                               | <b>1/1-31/03/2022</b> | <b>1/1-31/03/2021</b> |
|                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí lãi vay                                          | 90.346.956            | 85.698.222            |
| Lãi tra chậm tiền hàng                                   | -                     | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái PS                         | -                     | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối kỳ | -                     | -                     |
| Dự phòng đầu tư tài chính                                | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                         | <b>90.346.956</b>     | <b>85.698.222</b>     |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                    | <b>1/1-31/03/2022</b> | <b>1/1-31/03/2021</b> |
|                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>6 Thu nhập khác</b>                                   | <b>1/1-31/03/2022</b> | <b>1/1-31/03/2021</b> |
|                                                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Nhuận bán thanh lý tài sản cố định                       | -                     | -                     |
| Chi phí dự án 250T ngày được miễn giảm                   | -                     | -                     |
| Miễn giảm tiền thuê đất                                  | -                     | -                     |
| Thu nhập khác                                            | -                     | -                     |
| Miễn giảm lãi, nợ                                        | -                     | -                     |

|                                                                         |                       |                       |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng cộng</b>                                                        |                       |                       |
| <b>7 Chi phí khác</b>                                                   | <b>1/1-31/03/2022</b> | <b>1/1-31/03/2021</b> |
|                                                                         | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Các khoản bị phạt, bị bồi thường                                        | -                     | -                     |
| Nhượng bán thanh lý tài sản cố định                                     | -                     | -                     |
| Chi thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát                          | -                     | -                     |
| Trích thưởng tiết kiệm vật tư thu hồi                                   | -                     | -                     |
| Chi phí khấu hao TSCĐ dùng SX lò 120, 80 Tấn                            | 1.795.662.746         | 1.842.717.234         |
| Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế                                       | 2.581.592             | -                     |
| Chi phí khác                                                            | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                                        | <b>1.798.244.338</b>  | <b>1.842.717.234</b>  |
| <b>8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý</b>                            |                       |                       |
| <b>a Chi phí bán hàng</b>                                               | <b>1/1-31/03/2022</b> | <b>1/1-31/03/2021</b> |
|                                                                         | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân viên                                                       | 97.948.428            | 62.643.000            |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                                | 796.091               | -                     |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                                | 0                     | 1.500.000             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                   | 11.394.180            | 15.433.906            |
| Chi phí vận chuyển                                                      | -                     | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                               | 4.836.779             | 4.856.100             |
| Chi phí bằng tiền khác                                                  | 2.922.500             | 6.387.500             |
| <b>Tổng cộng</b>                                                        | <b>117.897.978</b>    | <b>90.820.506</b>     |
| <b>b Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                   | <b>1/1-31/03/2022</b> | <b>1/1-31/03/2021</b> |
|                                                                         | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân viên quản lý                                               | 146.920.422           | 98.277.000            |
| Chi phí vật liệu quản lý                                                | 11.041.091            | 6.006.091             |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                               | -                     | 1.728.000             |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                   | 11.394.180            | 15.433.907            |
| Thuế, phí và lệ phí                                                     | 68.294.625            | 63.386.650            |
| Chi phí hoàn nhập dự phòng                                              | -                     | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                               | 7.906.751             | 18.197.438            |
| Chi phí bằng tiền khác                                                  | 16.614.636            | 17.578.500            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                        | <b>262.171.705</b>    | <b>220.607.586</b>    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                         | <b>31/03/2022</b>     | <b>31/03/2021</b>     |
|                                                                         | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                        | (3.123.184.597)       | (2.265.569.381)       |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi | -                     | -                     |
| + Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông               | (3.123.184.597)       | (2.265.569.381)       |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                   | 30.000.000            | 30.000.000            |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                              | (104)                 | (76)                  |
| <b>11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                   |                       |                       |
| <b>12 Công cụ tài chính</b>                                             |                       |                       |
| Công cụ tài chính                                                       |                       |                       |
| Các loại công cụ tài chính công ty                                      |                       |                       |
| Tài sản tài chính                                                       |                       |                       |

Giá trị số kế toán

31/03/2022

1/1/2022

|                                    | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá gốc               | Dự phòng                |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 151.644.118           |                         | 34.043.439            |                         |
| Phải thu khách hàng phải thu khác  | 16.318.960.169        | (13.435.867.036)        | 16.390.481.017        | (13.435.867.036)        |
| Các khoản cho vay                  | 0                     |                         | 0                     |                         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>16.470.604.287</b> | <b>(13.435.867.036)</b> | <b>16.424.524.456</b> | <b>(13.435.867.036)</b> |

#### Nợ phải trả tài chính

Giá trị số kế toán

31/03/2022

1/1/2022

|                                   |                       |                       |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay và nợ                         | 2.426.434.815         | 2.426.434.815         |
| Phải trả khách hàng phải trả khác | 60.189.520.171        | 60.048.062.389        |
| Chi phí phải trả                  | 170.762.507           | 170.762.507           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>62.786.717.493</b> | <b>62.645.259.711</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán

do thông tư 210/2009/TT-BTC và các qui định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh

thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của công ty bao gồm rủi ro thị trường rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá

Công ty chịu sự rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo các thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay doanh thu và chi phí của công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu sự rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo các thay đổi của lãi suất thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích cạnh tranh để có được lãi suất có lợi cho mục đích của công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (Chủ yếu các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (Bao gồm tiền gửi ngân hàng cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                   | Giá trị số kế toán   |                |            | Cộng                 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------|------------|----------------------|
|                                   | Từ 1 năm trở xuống   | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 Năm |                      |
|                                   | VND                  | VND            | VND        | VND                  |
| <b>Tại ngày 31/03/2022</b>        |                      |                |            |                      |
| tiền                              | 151.644.118          |                |            | 151.644.118          |
| Phải thu khách hàng phải thu khác | 2.883.093.133        |                |            | 2.883.093.133        |
| Các khoản cho vay                 | 0                    |                |            | -                    |
| <b>Cộng</b>                       | <b>3.034.737.251</b> | <b>0</b>       | <b>0</b>   | <b>3.034.737.251</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>        |                      |                |            |                      |

|                                   |               |  |  |               |
|-----------------------------------|---------------|--|--|---------------|
| tiền                              | 34.043.439    |  |  | 34.043.439    |
| Phải thu khách hàng phải thu khác | 2.954.613.981 |  |  | 2.954.613.981 |
| Các khoản cho vay                 |               |  |  |               |

|      |               |   |   |               |
|------|---------------|---|---|---------------|
| Cộng | 2.988.657.420 | 0 | 0 | 2.988.657.420 |
|------|---------------|---|---|---------------|

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc tài sản tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (TRên dòng tiền cơ sở các khoản gốc) Như sau:

|                                   | Giá trị số kế toán        |                       |                   | Cộng<br>VND           |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                   | Từ 1 năm trở xuống<br>VND | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | TRên 5 Năm<br>VND |                       |
| <b>Tại ngày 31/03/2022</b>        |                           |                       |                   |                       |
| Vay và nợ                         | 2.426.434.815             |                       |                   | 2.426.434.815         |
| Phải trả khách hàng phải trả khác | 60.189.520.171            | 0                     |                   | 60.189.520.171        |
| Chi phí trả trước                 | 170.762.507               |                       |                   | 170.762.507           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>62.786.717.493</b>     | <b>0</b>              | <b>0</b>          | <b>62.786.717.493</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>        |                           |                       |                   |                       |
| Vay và nợ                         | 2.426.434.815             |                       |                   | 2.426.434.815         |
| Phải trả khách hàng phải trả khác | 60.048.062.389            | 0                     |                   | 60.048.062.389        |
| Chi phí trả trước                 | 170.762.507               |                       |                   | 170.762.507           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>62.645.259.711</b>     | <b>0</b>              | <b>0</b>          | <b>62.645.259.711</b> |

#### 13 Báo cáo bộ phận

Sản phẩm chính của công ty chủ yếu là sản phẩm kinh các loại và kinh doanh chủ yếu trong nội địa vì vậy công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

#### 14 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2021 của Công ty Cổ phần Kinh Đáp Cầu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC).

Người lập/ Phụ trách kế toán

*Hoàng Kim Hồng*

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 04 năm 2022

Tổng giám đốc



*Hoàng Kim Hồng*  
TỔNG GIÁM ĐỐC